

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/HNGĐ-ST

Ngày 30 - 8 - 2019

V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Thành và bà Trần Thị Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Quỳnh N, sinh năm 1984; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 13 (nay là tổ 7), phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Hiện đang lao động tại: Malaysia, có đơn xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Hà Văn D, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ 15 (nay là tổ 8), phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam, có mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn để nhận các thủ tục tố tụng theo quy định: Bà Trương Thị N, sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ 13, (nay là tổ 7) phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Chị Phạm Quỳnh N và anh Hà Văn D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam ngày 13 tháng 9 năm 2002. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, không có tiếng nói chung. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2012 đến nay không quan tâm tới nhau. Bản thân chị N xác định vợ

chồng cũng nhiều lần muốn hàn gắn lại tình cảm để nuôi dạy con chung nhưng không được. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng đã rạn nứt đến mức không thể hàn gắn được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Quan điểm của anh Hà Văn D xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do chị Phạm Quỳnh N đi lao động tại Malaysia, không quan tâm tới gia đình để một mình anh D ở nhà nuôi dạy con chung và chăm lo toàn bộ gia đình. Nay chị N làm đơn xin ly hôn anh nhất trí và đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

Về con chung: Anh chị xác định có 03 con chung gồm: Cháu Hà Thị Ánh T, sinh ngày 01/3/2003; cháu Hà Ngọc O, sinh ngày 23/10/2004 và cháu Hà Gia T, sinh ngày 13/02/2011, hiện tại các cháu đang ở với anh Hà Văn D. Khi ly hôn, anh chị thỏa thuận giao cả 03 cháu cho anh D nuôi dưỡng và chị N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng; anh D cũng nhất trí.

Về tài sản chung: Anh chị xác định có một ngôi nhà khoảng 120m² làm trên diện tích đất của bố mẹ chồng và có 04 phòng trọ cho thuê. Tổng trị giá 500.000.000 đồng. Khi ly hôn cả hai anh chị đều không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng, công nợ, ruộng cấy nông nghiệp và các vấn đề khác, anh chị đều xác định không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Phạm Quỳnh N tự nguyện nộp toàn bộ tiền án phí theo quy định.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Hà Văn D giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại bản tự khai và không bổ sung thêm.

Quan điểm của bà Trương Thị N xác định việc chị N ủy quyền cho bà giao, nhận các văn bản, giấy tờ liên quan đến vụ án bà N đã thực hiện đầy đủ, chị N không có ý kiến khiếu nại gì và gửi cho Tòa án đơn đề nghị xác định đã nhận được các thủ tục tố tụng và Quyết định đưa vụ án ra xét xử của Tòa án theo đúng quy định.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa xác định: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hướng giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm c khoản 1 Điều 37, Điều 147, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 123 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Quỳnh N và anh Hà Văn D. Về con chung: Giao cháu Hà Thị Ánh T, sinh ngày 01/3/2003; cháu Hà Ngọc O, sinh ngày 23/10/2004 và cháu Hà Gia T, sinh ngày 13/02/2011 cho anh Hà Văn D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh D là 3.000.000 đồng/3cháu/1tháng. Án phí ly hôn sơ thẩm, cấp dưỡng nuôi con chị Phạm Quỳnh N phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho chị Phạm Quỳnh N (nguyên đơn) theo quy định, bản thân chị N đã nhận đủ các thủ tục tố tụng và xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị N theo đúng quy định.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Quỳnh N về tranh chấp hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Quỳnh N và anh Hà Văn D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam ngày 13 tháng 9 năm 2002. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chính là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, kinh tế gia đình khó khăn dẫn đến chị N phải đi lao động xuất khẩu tại Malaysia và vợ chồng sống ly thân từ năm 2012 đến nay không quan tâm tới nhau. Nay, chị N và anh D đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, xét hôn nhân của anh D, chị N lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình; xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Quỳnh N và anh Hà Văn D là phù hợp với thực tế và đúng pháp luật.

[4] Về con chung: Anh D và chị N thống nhất xác định vợ chồng có ba con chung gồm: Cháu Hà Thị Ánh T, sinh ngày 01/3/2003; cháu Hà Ngọc O, sinh ngày 23/10/2004 và cháu Hà Gia T, sinh ngày 13/02/2011, hiện cả ba cháu đang ở với anh Hà Văn D. Khi ly hôn, anh chị thống nhất giao cả ba cháu cho anh D trông nom, chăm sóc và chị N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng. Xét thấy việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, phù hợp thực tế và Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[5] Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp, trợ cấp khó khăn sau ly hôn và ruộng cấy nông nghiệp cũng như các vấn đề khác anh chị đều xác định không có và không có yêu cầu giải quyết trong vụ án nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị Phạm Quỳnh N tự nguyện nộp toàn bộ tiền án phí; Hội đồng xét xử chấp nhận và buộc chị N phải chịu án phí ly hôn, án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm c khoản 1 Điều 37; Điều 144; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 51, 55, 81, 82, 83 và Điều 123 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Quỳnh N và anh Hà Văn D.

2. Về con chung: Giao cháu Hà Thị Ánh T, sinh ngày 01/3/2003; cháu Hà Ngọc O, sinh ngày 23/10/2004 và cháu Hà Gia T, sinh ngày 13/02/2011 cho anh Hà Văn D trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục.

Buộc chị Phạm Quỳnh N phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 1.000.000 đồng/01 tháng (tổng cộng 3.000.000 đồng/3 cháu/01 tháng), kể từ tháng 9 năm 2019 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và lao động tự lập được.

Các bên có đầy đủ quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Không bên nào được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về án phí: Buộc chị Phạm Quỳnh N phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình và 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung (tổng cộng chị N phải nộp 300.000 đồng). Đối trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà chị N đã nộp theo biên lai số 0003972 ngày 05/4/2019, tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam thành án phí của chị N (chị N đã nộp đủ).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, báo cho chị

Phạm Quỳnh N vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Hà Nam;
- UBND phường L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Đức Thủy